

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Fax:** 0276.3828645

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính**

**Loại thông tin công bố:**

☒ Định kỳ    ☐ 24h    ☐ Bất thường    ☐ Theo yêu cầu    ☐ Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2019 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/04/2019 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 25/04/2019

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÍ 1 - 2019**

---

*Tháng 04 năm 2019*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>384,947,707,884</b>	<b>272,195,808,435</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>178,572,644,098</b>	<b>96,347,553,951</b>
1. Tiền	111	VI.1a	9,943,815,098	20,411,553,951
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	168,628,829,000	75,936,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12,518,847,409</b>	<b>10,518,847,409</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	12,518,847,409	10,518,847,409
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>183,469,520,705</b>	<b>153,439,025,231</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	887,518,359	235,606,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,663,350,667	4,380,321,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		167,800,000,000	142,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	10,315,201,479	7,019,647,479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5,644,720,181</b>	<b>10,366,896,248</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	5,644,720,181	10,366,896,248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,741,975,491</b>	<b>1,523,485,596</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	4,403,840,693	212,907,765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	176,192,939	707,099,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	161,941,859	603,477,930
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132,616,801,873</b>	<b>142,241,641,849</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>900,000,000</b>	<b>900,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	900,000,000	900,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>127,927,487,148</b>	<b>137,340,513,487</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	127,626,204,582	137,026,397,587





TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		341,071,331,635	338,482,493,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(213,445,127,053)	(201,456,096,196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	301,282,566	314,115,900
- Nguyên giá	228		323,982,388	323,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,699,822)	(9,866,488)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>542,233,509</b>	<b>397,709,509</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	542,233,509	397,709,509
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,247,081,216</b>	<b>3,603,418,853</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	3,247,081,216	3,603,418,853
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>517,564,509,757</b>	<b>414,437,450,284</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>41,353,061,277</b>	<b>10,071,000,234</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40,935,151,277</b>	<b>9,589,810,234</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	7,770,437,511	4,409,597,977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		255,260,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	24,570,027,444	1,483,071,696
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	109,767,521	1,800,650,370
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	6,355,880,144	303,280,915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	216,227,256	56,226,513
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17a	1,025,402,448	739,868,860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.19a	632,148,953	797,113,903
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>417,910,000</b>	<b>481,190,000</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	417,910,000	481,190,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>476,211,448,480</b>	<b>404,366,450,050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.20	<b>471,476,709,440</b>	<b>401,107,370,580</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19a	81,341,883,682	81,341,883,682
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116,314,353,648	75,307,957,150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,002,531,950	32,433,656,933
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74,311,821,698	42,874,300,217
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		179,202,772,110	149,839,829,748
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4,734,739,040</b>	<b>3,259,079,470</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	1,662,287,775	31,068,231
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	3,072,451,265	3,228,011,239
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>517,564,509,757</b>	<b>414,437,450,284</b>

Tây ninh, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập biểu

Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền

Phó Tổng giám đốc



Phạm Hùng Cường





**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

**Mẫu số B 02a -DN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

**Quý 1 Năm 2019**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	172,881,923,005	167,774,663,695	172,881,923,005	167,774,663,695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		172,881,923,005	167,774,663,695	172,881,923,005	167,774,663,695
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	78,011,215,082	63,488,067,795	78,011,215,082	63,488,067,795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94,870,707,923	104,286,595,900	94,870,707,923	104,286,595,900
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	4,856,601,141	1,361,610,853	4,856,601,141	1,361,610,853
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	23,506,849		23,506,849	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,506,849		23,506,849	0
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	7,586,195,734	16,778,298,545	7,586,195,734	16,778,298,545
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4,285,136,069	11,238,177,703	4,285,136,069	11,238,177,703
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		87,832,470,412	77,631,730,505	87,832,470,412	77,631,730,505
12. Thu nhập khác	31	VII.5	464,440,766	515,997,531	464,440,766	515,997,531



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	141,434,676		141,434,676	0
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>323,006,090</b>	<b>515,997,531</b>	<b>323,006,090</b>	<b>515,997,531</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>88,155,476,502</b>	<b>78,147,728,036</b>	<b>88,155,476,502</b>	<b>78,147,728,036</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17,786,137,642	14,886,322,454	17,786,137,642	14,886,322,454
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>70,369,338,860</b>	<b>63,261,405,582</b>	<b>70,369,338,860</b>	<b>63,261,405,582</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		41,006,396,498	34,190,672,693	41,006,396,498	34,190,672,693
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29,362,942,362	29,070,732,889	29,362,942,362	29,070,732,889
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>8,973</b>	<b>6,597</b>	<b>8,973</b>	<b>6,597</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>8,973</b>	<b>6,597</b>	<b>8,973</b>	<b>6,597</b>

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Hùng Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 1 năm 2019


Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>88,155,476,502</b>	<b>78,147,728,036</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12,001,864,191	6,707,797,164
Các khoản dự phòng	03			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,834,817,428)	(1,361,610,853)
Chi phí lãi vay	06		23,506,849	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>95,346,030,114</b>	<b>83,493,914,347</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3,258,052,441)	7,528,846,900
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4,722,176,067	2,984,440,778
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,573,200,522	1,140,072,386
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3,834,595,291)	1,316,872,499
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(23,506,849)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		87,687,829	4,778,476,744
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,288,910,907	18,190,437
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(2,007,385,720)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>107,901,850,858</b>	<b>99,253,428,371</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,733,361,852)	(10,606,320,823)



2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,800,000,000)	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,784,920,141	2,064,784,546
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(25,748,441,711)</b>	<b>(11,541,536,277)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,000,000,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		71,681,000	(6,342,966,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>71,681,000</b>	<b>(6,342,966,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>82,225,090,147</b>	<b>81,368,926,094</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	<b>60</b>		<b>96,347,553,951</b>	<b>120,283,242,137</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>178,572,644,098</b>	<b>201,652,168,231</b>

Người lập biểu

  
Trần Thị Phụng


Kế toán trưởng

  
Trần Thị Hiền

Tây ninh, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Phó Tổng giám đốc



  
Phạm Hùng Cường

106  
TY  
ÂN  
ONG M  
INH  
T. TÂY



Mẫu số B09a-DN

( Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**  
**Quý 1 năm 2019**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các Công ty con**

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.



2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**



Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

## Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Tiền	9,943,815,098	18,293,776,337
Tiền mặt tại quỹ	4,765,018,580	5,448,778,802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,178,796,518	12,844,997,535
b. Các khoản tương đương tiền	168,628,829,000	78,053,777,614
Tổng cộng	178,572,644,098	96,347,553,951



## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

#### \* Ngắn hạn

#### Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh

Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh

#### \* Dài hạn

#### Tổng cộng

31/03/2019	
VND	VND
Giá gốc	Giá trị ghi sổ
12,518,847,409	12,518,847,409 0
12,518,847,409	12,518,847,409 0
10,518,847,409	10,518,847,409
2,000,000,000	2,000,000,000
0	0
<b>12,518,847,409</b>	<b>12,518,847,409</b>

01/01/2019	
VND	VND
Giá gốc	Giá trị ghi sổ
10,518,847,409	10,518,847,409
10,518,847,409	10,518,847,409
10,518,847,409	10,518,847,409
0	0
<b>10,518,847,409</b>	<b>10,518,847,409</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

## 3. Phải thu khách hàng

### a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

#### \* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng

Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN ( Tiền quảng cáo)

Nguyễn Nhật Minh Phương (Tiền bán hàng)

Công ty TNHH TM XNK Huy Thông (Tiền bán hàng)

Công ty TNHH MTV TM&DV An Tuấn Hùng ( Tiền bán hàng)

- Khách hàng khác

31/03/2019	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
887,518,359	
513,303,000	
91,503,000	
266,800,000	
155,000,000	
<b>374,215,359</b>	
<b>887,518,359</b>	<b>-</b>

01/01/2019	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
235,606,000	
200,000,000	
200,000,000	
<b>35,606,000</b>	
<b>235,606,000</b>	<b>0</b>

### b. Phải thu khách hàng dài hạn

#### Tổng cộng

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)

Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)

Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (Ứng tiền mua hàng)

Công ty Bảo hiểm Bưu Điện Thủ Đức (ứng mua BH cho CB.CNV)

31/03/2019	
VND	
50,092,571	
71,851,014	
58	
<b>59,075,774</b>	

01/01/2019	
VND	
	25,092,571
	203,646,788
	43



Thuyết minh trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lê Văn Công ( ứng chi phí mua vật tư)	30,000,000	
CH TDTT Quan Phát Nguyễn Mạnh Quân ( dụng cụ tập gym)	20,000,000	
Công ty CP Brecus ( ứng chi phí cc , lắp đặt hệ thống kiểm soát	373,708,800	
DOPPELMAYR Seilbahnen GmbH (chi phí thuê chuyên gia, mua vật tư, thiết bị cáp treo)		313,351,800
Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn		391,750,000
( ứng chi phí cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)		3,024,152,450
Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát ( ứng chi phí sửa chữa hồ bơi và nhà tập KDL)		79,488,200
Công ty TNHH MTV Nam Trạng( ứng chi phí di dời cây xanh)	642,720,000	270,660,000
Công ty TNHH Rèm Việt Hàn ( ứng mua cây giống)		61,425,000
Công ty CP TIS ( ứng cp lắp đặt hệ thống ks vé)	391,750,000	
Kỹ thuật Côn Sơn ( ứng HĐ cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)	3,024,152,450	
Các đối tượng khác		10,754,700
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,663,350,667</b>	<b>4,380,321,552</b>

## 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngắn hạn	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	142,000,000,000	142,000,000,000
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	25,800,000,000	25,800,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>167,800,000,000</b>	<b>167,800,000,000</b>



## 6. Các khoản phải thu khác

### a. Ngắn hạn

- Tiền tạm ứng
- Tiền lãi dự thu
- Tiền hàng, vỏ chai thiếu
- Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn
- Tiền thuế TNCN
- Chờ nguồn kết chuyển quỹ KT-PL Cty Cp cấp Treo Núi Bà
- Phải thu khác

### Cộng

### b. Dài hạn

### Tổng cộng

31/03/2019	
Giá trị VND	Dự phòng VND
137,862,200	
6,823,791,292	
196,549,800	-196,549,800
2,690,810,696	
113,761,338	
352,426,153	
<b>10,315,201,479</b>	<b>(196,549,800)</b>
900,000,000	-
<b>11,215,201,479</b>	<b>(196,549,800)</b>

01/01/2019	
Giá trị VND	Dự phòng VND
112,528,000	
3,102,558,941	
196,549,800	(196,549,800)
2,783,640,696	
143,761,338	
682,808,704	
<b>7,021,847,479</b>	<b>(196,549,800)</b>
900,000,000	-
<b>7,921,847,479</b>	<b>(196,549,800)</b>

## 7. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ, bao bì
- Hàng hóa
- Tổng cộng

31/03/2019	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
3,579,224,349	
437,448,498	
1,628,047,334	
<b>5,644,720,181</b>	<b>0</b>

01/01/2019	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
4,879,445,479	
481,993,953	
5,005,456,816	
<b>10,366,896,248</b>	<b>-</b>

## 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

- Công ty TNHH Châu Ngọc Hân
- HKD Nguyễn Bích Vân
- Lê Hiền Trí
- Công ty TNHH Lê Thiên Khang
- Tổng cộng

31/03/2019	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
116,300,000	
50,109,000	
30,140,800	
<b>196,549,800</b>	<b>-</b>

01/01/2019	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
116,300,000	
50,109,000	
30,140,800	
<b>196,549,800</b>	<b>-</b>



# 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
* Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	542,233,509	397,709,509
- Chi phí sửa chữa hồ bơi và nhà tập theo HĐ 37/2018/TTT-DP -Cty TNHH TK và XD Đại Phát	144,524,000	
- Chi phí công trình hệ thống kiểm soát vé	397,709,509	397,709,509
<b>Tổng cộng</b>	<b>542,233,509</b>	<b>397,709,509</b>

# 10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư đầu 01/01/2019	79,013,410,171	231,795,770,087	13,765,669,950	7,431,262,891	6,476,380,684	338,482,493,783
- Mua trong kỳ			2,588,837,852			2,588,837,852
- Số dư ngày 31/03/2019	79,013,410,171	231,795,770,087	16,354,507,802	7,431,262,891	6,476,380,684	341,071,331,635
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2019	45,521,588,503	140,670,785,798	7,110,972,035	4,847,693,125	3,305,056,735	201,456,096,196
- Khấu hao trong kỳ	1,578,811,434	9,401,258,937	553,613,663	226,505,204	73,281,645	11,833,470,883
- Hao mòn tài sản ngân sách	20,458,113	862,104		6,076,301	128,163,456	155,559,974
- Số dư ngày 31/03/2019	47,120,858,050	150,072,906,839	7,664,585,698	5,080,274,630	3,506,501,836	213,445,127,053
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2019	33,491,821,668	91,124,984,289	6,654,697,915	2,583,569,766	3,171,323,949	137,026,397,587
- Tại ngày 31/03/2019	31,892,552,121	81,722,863,248	8,689,922,104	2,350,988,261	2,969,878,848	127,626,204,582



# 11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/01/2019	169,982,388	0	154,000,000		323,982,388
- Số dư ngày 31/12/2018	169,982,388	0	154,000,000	0	323,982,388
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2019	0	0	9,866,488		9,866,488
- Khấu hao trong kỳ	0	0	12,833,334		12,833,334
- Số dư ngày 31/03/2019	0	0	22,699,822	0	22,699,822
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2019	169,982,388	0	144,133,512	0	314,115,900
- Tại ngày 31/12/2018	169,982,388	0	131,300,178	0	301,282,566

\* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.  
Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

# 12. Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4,403,840,693	212,907,765
Chi phí đầu giá bãi xe các loại tại KDLNB	656,330,695	
Chi phí công cụ, dụng cụ	11,712,303	16,506,071
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	363,011,216	192,593,941
Chi phí quảng cáo	3,305,454,546	
Chi phí khác	67,331,933	3,807,753
b. Dài hạn	3,247,081,216	3,603,418,853
Chi phí thuê đất quảng cáo	17,083,315	23,583,316
Chi phí bảo hiểm, đường bộ		653,802
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,198,046,731	1,063,300,850
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	321,735,567	367,697,790
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500	927,601,508	1,110,413,477
Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	77,901,943	99,147,928
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	53,936,934	68,647,011



*Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)*

Chi phí chẻ đá và khắc chữ gas hạ giá

Chi phí gia công lắp đặt cột thu sét, đóng tiếp địa

Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo TQ

Chi phí tếp cáp cáp treo công nghệ Châu Âu

Chi phí khác

**Tổng cộng**

44,739,530	59,652,713
227,068,120	363,308,995
378,592,436	445,402,865
375,132	1,610,106
<b>7,650,921,909</b>	<b>3,816,326,618</b>

**13. Phải trả cho người bán**

**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

**\* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả**

Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam (mua bia các loại)

Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A

Công ty TNHH Công Viên Châu Á (CP mua công KS vé)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Đầu Tư Miền Đất Mặt Trời

(Chi phí mua vật tư cáp treo, máng trượt)

Công ty CP Dịch vụ Cáp Treo Bà Nà

CN Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm (Cp mua xe buggy)

Công ty CP TM và Truyền Thông Thời Đại (cp lễ khai mạc HX 2019)

Công ty cổ phần xây dựng & phát triển đô thị Tây Ninh

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng & đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị

Công ty Kiểm toán FAC

Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tây Nam

Bánh Canh Năm Dung

Công ty CP XD - TM & DV Tân Trường Thịnh

Các khoản phải trả người bán khác

**Cộng**

31/03/2019		01/01/2019	
Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
VND	trả nợ	VND	trả nợ
7,770,437,511	7,770,437,511	4,409,597,977	4,409,597,977
1,220,999,677	1,220,999,677	1,220,805,250	1,220,805,250
			0
404,104,760	404,104,760	404,104,760	404,104,760
			0
2,186,161,138	2,186,161,138	2,010,553,959	2,010,553,959
17,000,000	17,000,000	17,000,000	17,000,000
2,478,837,852	2,478,837,852		0
1,295,698,541	1,295,698,541		0
			0
			0
			0
			0
39,788,400	39,788,400		0
			0
10,000,000	10,000,000	698,752,320	698,752,320
117,847,143	117,847,143	58,381,688	58,381,688
<b>7,770,437,511</b>	<b>7,770,437,511</b>	<b>4,409,597,977</b>	<b>4,409,597,977</b>
-	-	-	-
<b>7,770,437,511</b>	<b>7,770,437,511</b>	<b>4,409,597,977</b>	<b>4,409,597,977</b>

**b. Dài hạn**

**Tổng cộng**



#### 14. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương năm nay  
Tổng cộng

31/03/2019	01/01/2019
VND	VND
109,767,521	1,800,650,370
<b>109,767,521</b>	<b>1,800,650,370</b>

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa  
- Thuế thu nhập doanh nghiệp  
- Thuế thu nhập cá nhân  
- Thuế xuất, nhập khẩu  
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  
+ Phí vé công  
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng  
Cộng

01/01/2019	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2019
544,350,445	13,037,536,945	11,074,477,161	2,507,410,229
	17,208,997,693	87,687,829	17,121,309,864
24,202,948	225,714,255	249,917,203	-
-	5,000,000	5,000,000	-
<b>914,518,303</b>	<b>22,316,417,751</b>	<b>18,289,628,703</b>	<b>4,941,307,351</b>
761,056,000	21,047,308,800	18,136,166,400	3,672,198,400
153,462,303	1,269,108,951	153,462,303	1,269,108,951
<b>1,483,071,696</b>	<b>52,793,666,644</b>	<b>29,706,710,896</b>	<b>24,570,027,444</b>

#### 16. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thuế thu nhập cá nhân  
Thuế nhà đất và tiền thuê đất  
Thuế xuất, nhập khẩu  
Cộng

01/01/2019	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2019
577,139,949	577,139,949		-
-		32,319,407	32,319,407
	34,428,158	137,712,629	103,284,471
26,337,981			26,337,981
<b>603,477,930</b>	<b>611,568,107</b>	<b>170,032,036</b>	<b>161,941,859</b>

#### 17. Chi phí phải trả

##### a. Ngắn hạn

Trích trước chi phí quét dọn vệ sinh trước và sau HX 2019  
Trích trước chi phí lương tháng 13 CB.CNV  
Trích trước chi phí kiểm toán 2018  
Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 đến 31/12/2018)  
Trích trước chi phí quảng cáo  
Trích trước chi phí thuê đất  
Trích trước chi phí khác  
Cộng

31/03/2019	01/01/2019
VND	VND
421,354,545	
	46,187,674
	165,000,000
	27,390,000
5,019,562,500	
402,253,482	
512,709,617	64,703,241
<b>6,355,880,144</b>	<b>303,280,915</b>



<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,355,880,144</b>	<b>303,280,915</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	199,820,178	44,866,238
Tiền bảo hành Công trình		
Cổ tức phải trả	113,694,220	71,636,353
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	71,681,000	76,336,000
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	14,487,080	14,487,080
Tiền thù lao HĐQT + BKS	7,996,500	7,996,500
Các khoản phải trả khác	73,100,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>544,623,470</b>	<b>524,546,689</b>
	<b>1,025,402,448</b>	<b>739,868,860</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>417,910,000</b>	<b>481,190,000</b>
	<b>1,443,312,448</b>	<b>1,221,058,860</b>
<b>19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà	77,318,168	56,226,513
<b>Tổng cộng</b>	<b>138,909,088</b>	
	<b>216,227,256</b>	<b>56,226,513</b>
<b>20. Chi tiết các quỹ khác</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cộng</b>	632,148,953	797,113,903
	<b>632,148,953</b>	<b>797,113,903</b>
<b>b. Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Cộng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	81,341,883,682	81,338,791,454
	<b>81,341,883,682</b>	<b>81,338,791,454</b>



**21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)	
<b>Số dư ngày 01/10/2018</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>48,915,600,000</b>	<b>81,341,883,682</b>	<b>0</b>	<b>75,307,957,150</b>	<b>149,839,829,748</b>	<b>400,009,265,362</b>
- Lãi trong kỳ này					41,006,396,498	29,362,942,362	70,369,338,860
- Thù lao 2018							0
- Cổ tức 2017							0
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>48,915,600,000</b>	<b>81,341,883,682</b>	<b>0</b>	<b>116,314,353,648</b>	<b>179,202,772,110</b>	<b>471,476,709,440</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp</b>		<b>36,942,300,000</b>
<b>Vốn góp của các đối tượng</b>		
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%) :1.096.850cp	10,968,500,000	
Công ty CP Địa Cầu (20%): 914.042cp	9,140,420,000	
Công ty TNHH Olympia (16.83%): 769.296cp	7,692,960,000	
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (20%): 914.042cp	9,140,420,000	
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (0.6%): 30.000cp	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)		1,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)		1,978,800,000
<b>Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp</b>	<b>8,459,800,000</b>	<b>5,481,000,000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>

**22. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ**

- \* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- \* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
4,570,210	4,570,210
10,000	10,000



**23. Nguồn kinh phí sự nghiệp**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	31,068,231	518,723,747
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	5,809,616,178	8,967,855,460
Chi sự nghiệp trong kỳ	4,178,396,634	9,455,510,976
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>1,662,287,775</b>	<b>31,068,231</b>

**24. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**

	31/03/2019			01/01/2019		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	23,596,361		55,250,000	21,869,798	
HT camera BP soát vé	52,470,000	52,470,000		52,470,000	49,555,000	
Bồn nước HWATA	31,800,000	1,228,831		31,800,000	235,081	
TS nhận bàn giao BQL	4,959,247,050	1,949,020,593		4,959,247,050	1,799,095,932	
<b>Cộng</b>	<b>5,098,767,050</b>	<b>2,026,315,785</b>	<b>0</b>	<b>5,098,767,050</b>	<b>1,870,755,811</b>	<b>0</b>
Giá trị còn lại tại 01/01/2018	3,228,011,239					
Giá trị còn lại tại 31/12/2018	3,072,451,265					

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Q1-2019	Q1-2018
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	49,379,802,135	54,289,191,717
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	114,966,303,635	104,913,343,636
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	4,933,408,316	3,981,075,122
Doanh thu Hang Rỗng		
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	3,030,445,452	2,987,019,999
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước		342,100,000
Doanh thu tour	471,790,907	1,144,982,313
Doanh thu khác	100,172,560	116,950,908
<b>Tổng cộng</b>	<b>172,881,923,005</b>	<b>167,774,663,695</b>



## 2. Giá vốn hàng bán

	Q1-2019	Q1-2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	46,432,419,320	51,327,909,665
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	28,093,309,120	8,862,029,754
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	64,101,753	8,491,920
Giá vốn Hang Rỗng		
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2,412,131,955	2,599,875,023
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	28,207,874	130,169,572
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	548,468,511	
Giá vốn tour	413,930,923	549,753,566
Giá vốn hoạt động khác	18,645,626	9,838,295
<b>Tổng cộng</b>	<b>78,011,215,082</b>	<b>63,488,067,795</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1-2019	Q1-2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,834,817,428	1,343,420,416
Doanh thu tài chính khác	21,783,713	18,190,437
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,856,601,141</b>	<b>1,361,610,853</b>

## 4. Chi phí tài chính

	Q1-2019	Q1-2018
	VND	VND
Lãi vay	23,506,849	
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,506,849</b>	<b>-</b>

## 5. Thu nhập khác

	Q1-2019	Q1-2018
	VND	VND
Chiết khấu bia, ngk	396,105,783	286,177,034
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	55,197,714	131,505,524
Thu khác	13,137,269	98,314,973
Thanh lý vật tư, tài sản		
<b>Tổng cộng</b>	<b>464,440,766</b>	<b>515,997,531</b>



**6. Chi phí khác**

	<b>Q1-2019</b>	<b>Q1-2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nộp phạt thuế	50,526,406	
Chi phí khác	90,908,269	
<b>Tổng cộng</b>	<b>141,434,675</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	<b>Q1-2019</b>	<b>Q1-2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương nhân viên	955,099,220	9,838,323,630
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	89,013,521	196,179,453
Chi phí vật liệu, bao bì	1,099,000	492,843,847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245,661,436	524,628,597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,066,287,853	555,479,181
Chi phí bằng tiền khác	229,034,704	5,170,843,837
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,586,195,734</b>	<b>16,778,298,545</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q1-2019</b>	<b>Q1-2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,669,621,679	5,925,519,784
Chi phí vật liệu quản lý	76,071,419	37,860,870
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	75,035,139	112,776,645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329,635,389	143,322,660
Thuế, phí, lệ phí	27,219,275	1,597,916,101
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	798,765,032	266,908,109
Chi phí bằng tiền khác	308,788,136	3,153,873,534
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,285,136,069</b>	<b>11,238,177,703</b>



**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Q1-2019	Q1-2018
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	41,006,396,498	34,190,672,693
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4,041,126,599)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>8,973</b>	<b>6,597</b>

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Q1-2019	Q1-2018
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	41,006,396,498	34,190,672,693
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4,041,126,599)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>8,973</b>	<b>6,597</b>

**Lập Biểu****Trần Thị Phụng****Kế Toán Trưởng****Trần Thị Hiền**

Tây Ninh, ngày 2 tháng 04 năm 2019

**Phó Tổng Giám Đốc****Phạm Hùng Cường**